

CÔNG TY CỔ PHẦN HATUHO
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HATUHO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HATUHO JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HATUHO.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108839665

3. Ngày thành lập: 26/07/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 12, Hẻm 207/103/54 Xuân Đình, TDP Xuân Nhang, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0928036668

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
2.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
3.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
4.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
5.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
6.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
7.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
8.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
9.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
10.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
11.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
12.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
13.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
14.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
15.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
16.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
17.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
18.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
19.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
20.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100

21.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
22.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
23.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
24.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
25.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
26.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
27.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
28.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
29.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
30.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
31.	Xây dựng nhà để ở	4101
32.	Xây dựng nhà không để ở	4102
33.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
34.	Xây dựng công trình điện	4221
35.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
36.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
37.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
38.	Phá dỡ	4311
39.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
40.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
41.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí Chi tiết : Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí	4322
42.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
43.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
44.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Không bao gồm hoạt động đấu giá.	4511
45.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
46.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
47.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Không bao gồm hoạt động đấu giá.	4530
48.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Không bao gồm hoạt động đấu giá.	4541
49.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
50.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: Không bao gồm hoạt động đấu giá.	4543

51.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chỉ gồm có : Đại lý (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật)	4610
52.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Không bao gồm nông , lâm sản và động vật mà pháp luật cấm, hạn chế kinh doanh)	4620(Chính)
53.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
54.	Bán buôn thực phẩm	4632
55.	Bán buôn đồ uống	4633
56.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Không bao gồm hàng hóa, dịch vụ, hoạt động kinh doanh khác mà theo quy định pháp luật cấm hoặc hạn chế kinh doanh)	4649
57.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm Chi tiết :không bao gồm xuất bản phần mềm	4651
58.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
59.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
60.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
61.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
62.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết : bán buôn phụ liệu may mặc và giấy dép	4669
63.	Bán buôn tổng hợp (Không bao gồm hàng hóa, dịch vụ, hoạt động kinh doanh khác mà theo quy định pháp luật cấm hoặc hạn chế kinh doanh)	4690
64.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
65.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
66.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
67.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
68.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
69.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
70.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
71.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
72.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
73.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773

74.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Chi tiết: Không bao gồm hoạt động đấu giá.	4791
75.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
76.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
77.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
78.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
79.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết : Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics	5229
80.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Khách sạn ; nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
81.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ kinh doanh theo đúng quy định pháp luật và không bao gồm quầy bar, karaoke, vũ trường, massage, xoa bóp, bấm huyệt, day huyệt, vật lý trị liệu, xông hơi, xông hơi thuốc, hành nghề y học cổ truyền	5610
82.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
83.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
84.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
85.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết : Dịch vụ tư vấn, môi giới ,quảng cáo và quản lý bất động sản theo điều 66,67,68,74,75 luật Kinh doanh bất động sản Số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014	6820
86.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
87.	Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá)	7310
88.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Trừ các loại thông tin nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)	7320
89.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
90.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
91.	Cho thuê xe có động cơ	7710
92.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
93.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
94.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

95.	Cung ứng lao động tạm thời Không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng ,quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài	7820
96.	Đại lý du lịch	7911
97.	Điều hành tua du lịch Chỉ gồm có các ngành nghề sau : Kinh doanh lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ kinh doanh theo đúng quy định pháp luật	7912
98.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
99.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
100.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết : Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ kinh doanh theo quy định của pháp luật (Trong ngành nghề này không bao gồm : được, được liệu và các hàng hóa nhà nước cấm kinh doanh hoặc hạn chế kinh doanh)	8299
101.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi Chi tiết : Sửa chữa, bảo dưỡng , bảo hành, bảo trì máy tính . Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	9511
102.	Trồng lúa	0111
103.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
104.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
105.	Trồng cây mía	0114
106.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
107.	Trồng cây lấy sợi	0116
108.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
109.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
110.	Trồng cây hàng năm khác	0119
111.	Trồng cây ăn quả	0121
112.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
113.	Trồng cây điều	0123
114.	Trồng cây hồ tiêu	0124
115.	Trồng cây cao su	0125
116.	Trồng cây cà phê	0126
117.	Trồng cây chè	0127
118.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128

119.	Trồng cây lâu năm khác Chi tiết : Trồng cây cảnh lâu năm ; Trồng cây lâu năm khác còn lại	0129
120.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
121.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
122.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
123.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
124.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
125.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
126.	Chăn nuôi gia cầm	0146
127.	Chăn nuôi khác	0149
128.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
129.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
130.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
131.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
132.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
133.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
134.	Khai thác thủy sản biển	0311
135.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
136.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
137.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
138.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
139.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
140.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
141.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
142.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
143.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
144.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
145.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
146.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
147.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
148.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
149.	Sản xuất chè	1076
150.	Sản xuất cà phê	1077
151.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
152.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
153.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết : Sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ	1629
154.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013

155.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
156.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
157.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
158.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
159.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
160.	Đúc sắt, thép	2431
161.	Đúc kim loại màu	2432
162.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
163.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
164.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
165.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
166.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
167.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
168.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết : Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn	2599
169.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
170.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
171.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
172.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
173.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
174.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
175.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
176.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732

6. Vốn điều lệ: 8.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	VŨ VĂN TUẤN	Ngõ 1 Cầu Brou, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	160.000	1.600.000.000	20,000	013180962	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	160.000	1.600.000.000	20,000		
2	VŨ VĂN TUYÊN	Ngõ 1 Cầu Brou, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200.000	2.000.000.000	25,000	0300850053 47	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	200.000	2.000.000.000	25,000		

3	NGUYỄN THỊ HỒNG	Thôn Cổ Xá, Xã Phong Châu, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	160.000	1.600.000.000	20,000	034190002882	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	160.000	1.600.000.000	20,000		
4	BÙI THỊ MINH HẠNH	Ngõ 1 Cầu Bươu, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	280.000	2.800.000.000	35,000	019186000136	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	280.000	2.800.000.000	35,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: BÙI THỊ MINH HẠNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 07/03/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 019186000136

Ngày cấp: 09/07/2015

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Ngõ 1 Cầu Bươu, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 12, Hẻm 207/103/54 Xuân Đình, TDP Xuân Nhang, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

* Họ và tên: VŨ VĂN TUYẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 01/10/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 030085005347

Ngày cấp: 23/05/2017

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Ngõ 1, Cầu Bươu, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Ngõ 1, Cầu Bươu, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội